

Số: 412 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lâm Hà tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 17/02/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 175/TTr-STNMT ngày 28/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Lâm Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Lâm Hà đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lâm Hà và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Lâm Hà;
- Phòng TN&MT huyện Lâm Hà;
- Cty CP QH&TKXD Miền Trung;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2017



BÍNH KÈM QĐ SỐ: 72/L UB
 Ngày 17 tháng 11 năm 2017
 CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đa Đôn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		93.023,12	3.510,93	2.046,87	7.362,45	7.709,28	17.520,40	3.706,62	3.217,56	9.915,38	3.209,96	13.035,08	4.597,65	1.989,01	5.191,00	2.320,84	3.419,92	4.270,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.216,51	3.012,79	1.805,76	6.707,90	7.353,72	17.131,93	3.337,14	2.924,52	9.253,14	3.018,84	12.027,80	4.195,95	1.719,93	4.447,35	2.159,00	3.072,78	4.047,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.178,52	731,16	30,02	226,72	178,26	103,10	384,63	3,85	53,55	146,37	70,56	66,04	2,17	165,31			16,78
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.481,89	731,24	29,84	220,83	101,93	100,51	201,88			5,07				83,68			6,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.689,24	154,02	40,29	28,31	45,11	30,39	72,33	64,58	99,18	192,41	625,83	772,59	46,69	156,04	40,00	141,12	180,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56.924,16	1.934,65	1.472,52	5.833,16	4.039,13	6.188,21	2.756,00	2.712,70	5.864,37	2.580,00	8.324,50	3.242,63	1.218,50	4.055,75	2.048,78	1.585,24	3.068,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.829,68		8,87		1.579,49	943,72			297,25		2.373,22					1.333,55	293,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.763,06	176,60	224,23	600,05	1.504,95	9.862,84	23,90		2.857,50		511,24	9,63	447,66	13,25	55,00	4,74	471,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	743,69	16,36	29,83	10,42	6,78	3,67	21,36	143,39	81,29	100,06	122,45	105,06	4,91	57,00	15,22	8,13	17,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,16			9,24			78,92										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.114,97	498,11	237,55	611,14	260,40	294,53	368,88	290,70	433,54	190,34	920,13	365,15	252,24	740,37	152,39	289,44	210,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	157,02		0,59		1,03		22,25		6,32		4,16	81,63	0,50			40,54	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,65	1,41	0,12	4,94				0,18									
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,98	6,05		27,93													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,72	4,06	0,89	5,39	0,03		0,52	1,42				0,21		0,20			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,42	5,71	0,11		0,03	0,08	0,95	0,31	0,05	0,41	0,13	18,40	0,54	0,36	1,24	0,10	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.144,95	186,82	86,16	294,89	160,06	93,70	123,59	99,16	253,02	80,57	712,19	166,35	53,31	542,28	63,19	135,89	93,77
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,52		0,52														
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,44	6,13						2,97			2,34						
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	946,80			65,71	28,71	54,52	91,43	126,87	54,15	74,31	76,31	61,96	57,36	105,50	44,52	46,96	58,49

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đa Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	270,97	158,41	112,56														
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,51	5,93	0,64	2,32	0,41	0,16	0,43	0,44	1,92	0,80	0,88	0,48	0,60	3,64	0,22	1,37	0,27
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,95	1,76			0,19												
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,06	2,00	4,01	2,32	0,52	1,92	1,33	0,91	3,08	1,45		0,30		1,35	0,87		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	161,41	22,65	3,39	10,30	12,09	14,55	24,44	10,36	6,37	6,03	2,89	12,15	7,96	10,43	5,20	7,57	5,03
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	85,99	5,14	0,18	0,52	5,58	10,60	22,54	9,39				3,29	1,99		16,78		9,98
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,53	1,89	0,32	2,15	0,15	0,60	1,71	0,61	1,76	1,97	3,69	0,89	0,36	2,26	0,90	1,08	1,19
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,66	2,07							0,59								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,16	0,07				0,09											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.085,23	84,11	20,96	194,67	51,60	118,31	79,69	38,08	25,26	24,80	117,54	119,73	29,44	73,87	20,15	45,79	41,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	102,00	5,40	7,10							80,50						9,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	691,64	0,03	3,56	43,41	95,16	93,94	0,60	2,34	228,70	0,78	87,15	36,55	16,84	3,28	9,45	57,70	12,15
4	Đất đô thị*	KDT	5.557,80	3.510,93	2.046,87														

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	580,44	31,65	7,06	47,89	78,50	67,87	8,73	7,09	67,54	4,45	69,92	32,55	2,21	24,49	15,32	103,13	12,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,65	7,59		3,46	0,21		1,87		0,52								
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,15</i>	<i>7,51</i>		<i>2,71</i>	<i>0,06</i>		<i>1,87</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,55	0,22	0,10	0,18	2,69	0,10			0,89	0,50	0,07			0,01	0,02	6,72	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,76	15,83	6,90	41,37	17,00	9,17	6,86	7,09	22,96	3,95	7,85	32,53	2,21	24,48	12,16	56,41	11,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,00															40,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	229,35	8,01		2,88	58,60	58,60			43,12		55,00				3,14		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,13		0,06						0,05		7,00	0,02					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,23	3,61	1,91	5,61	5,37	1,12	3,02	2,31	11,86	2,72	3,49	2,06	0,28	0,03	1,59	4,98	2,27
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43														0,43		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18		0,03						0,05						0,10		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,63		0,04	0,06	0,66			0,45	1,04	0,32					0,19	1,60	2,27
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,09		0,09														
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,83			2,58	4,16	1,12	2,19	1,78	10,14	2,25	3,49	2,03	0,28		0,43	3,38	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	3,51	2,01	1,50														
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45			0,15					0,09						0,21		
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,51		0,21		0,20					0,09					0,01		
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17	0,10		0,03					0,04								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.10	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,49	1,50		2,77											0,22		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,47		0,04	0,01			0,01	0,08	0,27	0,06							
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,24			0,01	0,35		0,82					0,03		0,03			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,23								0,23								

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	* Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,97	28,97	10,06	50,47	20,80	10,06	12,45	10,12	31,91	4,45	16,12	33,85	3,19	25,43	16,32	104,77	6,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,81	9,28		4,57	0,21		3,23		0,52								
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,31</i>	<i>9,20</i>		<i>2,82</i>	<i>0,06</i>		<i>3,23</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,01	0,34	0,10	0,18	2,69	0,10	0,14	0,20	0,89	0,50	0,07			0,01	0,02	6,72	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,77	19,26	9,90	42,84	17,90	9,96	9,06	9,92	24,33	3,95	9,05	33,83	3,19	25,42	13,16	58,05	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,00															40,00	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,15	0,01		2,88					6,12						3,14		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,23	0,08	0,06				0,02		0,05		7,00	0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		161,29	8,78		0,72	58,60				37,00		55,00					1,19	
<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,78	0,78															
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	158,60	8,00			58,60				37,00		55,00						
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH				0,72													

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Đình Văn	Xã Phúc Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(6)	(5)	(6)
	Tổng cộng (A=1+2)		0,40	0,39	0,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11	0,11	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11	0,11	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,29	0,28	0,01
2.1	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20	0,20	
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09	0,08	0,01